

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2023-2024
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG - HÌNH THỨC CHÍNH QUY

STT	Tên môn học	Mã môn học	Mã lớp môn học	Sĩ số	Tín chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Tổng tiết	Thứ	Tiết bắt đầu	Tiết kết thúc	Tuần bắt đầu	Tuần kết thúc	Phòng	Giảng viên giảng dạy	Ghi chú
1	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị kinh doanh_01	0101000316	010100031601	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	B306	Hứa Trọng Tín	
2	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị kinh doanh_01	0101000316	010100031601	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	B306	Hứa Trọng Tín	
3	Marketing quốc tế_01	0101000389	010100038901	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A302	Nguyễn Hữu Nghĩa	
4	Marketing quốc tế_01	0101000389	010100038901	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A302	Nguyễn Hữu Nghĩa	
5	Quản trị hành chính văn phòng_01	0101000423	010100042301	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A302	Trương Thị Hoài Phương	
6	Quản trị hành chính văn phòng_01	0101000423	010100042301	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A302	Trương Thị Hoài Phương	
7	Quản trị hành chính văn phòng_02	0101000423	010100042302	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A302	Trương Thị Hoài Phương	
8	Quản trị hành chính văn phòng_02	0101000423	010100042302	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A302	Trương Thị Hoài Phương	
9	Quản trị hành chính văn phòng_03	0101000423	010100042303	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A302	Trương Thị Hoài Phương	
10	Quản trị hành chính văn phòng_03	0101000423	010100042303	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A302	Trương Thị Hoài Phương	
11	Văn hóa Anh - Mỹ_01	0101000476	010100047601	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	B302	Trần Vũ Hưng	
12	Văn hóa Anh - Mỹ_01	0101000476	010100047601	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	B302	Trần Vũ Hưng	
13	Tin học_01	0101000665	010100066501	40	3(1,2)	15	60	75	3	1	5	47	51	B604	Nguyễn Văn Tú	
14	Tin học_01	0101000665	010100066501	40	3(1,2)	15	60	75	5	1	5	47	51	B604	Nguyễn Văn Tú	
15	Tin học_01	0101000665	010100066501	40	3(1,2)	15	60	75	7	1	5	47	51	B604	Nguyễn Văn Tú	
16	Kinh tế vi mô_01	0101000666	010100066601	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A610	Lương Trần Quỳnh	
17	Kinh tế vi mô_01	0101000666	010100066601	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A610	Lương Trần Quỳnh	
18	Thuế_01	0101000685	010100068501	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A208	Nguyễn Thị Kim Cương	
19	Thuế_01	0101000685	010100068501	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A208	Nguyễn Thị Kim Cương	
20	Anh văn chuyên ngành kế toán_01	0101000687	010100068701	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	B305	Bùi Thị Thanh Thảo	
21	Anh văn chuyên ngành kế toán_01	0101000687	010100068701	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	B305	Bùi Thị Thanh Thảo	
22	Thanh toán quốc tế_01	0101000690	010100069001	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A313	Nguyễn Xuân Trường	
23	Thanh toán quốc tế_01	0101000690	010100069001	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A313	Nguyễn Xuân Trường	
24	Thanh toán quốc tế_02	0101000690	010100069002	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A215	Nguyễn Xuân Trường	
25	Thanh toán quốc tế_02	0101000690	010100069002	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A215	Nguyễn Xuân Trường	
26	Bảo hiểm_01	0101000691	010100069101	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A615	Trương Minh Nam	
27	Bảo hiểm_01	0101000691	010100069101	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A615	Trương Minh Nam	
28	Kế toán quản trị_01	0101000698	010100069801	50	3(2,1)	30	30	60	2	1	5	47	51	A210	Tạ Thị Dung	
29	Kế toán quản trị_01	0101000698	010100069801	50	3(2,1)	30	30	60	4	1	5	47	51	A210	Tạ Thị Dung	
30	Kế toán quản trị_01	0101000698	010100069801	50	3(2,1)	30	30	60	6	1	5	47	51	A210	Tạ Thị Dung	
31	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp_01	0101000714	010100071401	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A315	Hoàng Tú Uyên	
32	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp_01	0101000714	010100071401	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A315	Hoàng Tú Uyên	
33	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp_02	0101000714	010100071402	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A315	Hoàng Tú Uyên	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Mã lớp môn học	Sĩ số	Tin chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Tổng tiết	Thứ	Tiết bắt đầu	Tiết kết thúc	Tuần bắt đầu	Tuần kết thúc	Phòng	Giảng viên giảng dạy	Ghi chú
34	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp_02	0101000714	010100071402	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A315	Hoàng Tú Uyên	
35	Hành vi khách hàng_01	0101000726	010100072601	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A210	Phong Chí Nhân	
36	Hành vi khách hàng_01	0101000726	010100072601	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A210	Phong Chí Nhân	
37	Tài chính quốc tế_01	0101000740	010100074001	50	3(2,1)	30	30	60	3	1	5	47	51	A504	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
38	Tài chính quốc tế_01	0101000740	010100074001	50	3(2,1)	30	30	60	5	1	5	47	51	A504	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
39	Tài chính quốc tế_01	0101000740	010100074001	50	3(2,1)	30	30	60	7	1	5	47	51	A215	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
40	Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ_01	0101000741	010100074101	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A303	Phong Chí Nhân	
41	Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ_01	0101000741	010100074101	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A303	Phong Chí Nhân	
42	Đàm phán thương mại_01	0101000742	010100074201	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A216	Phạm Thị Ngọc Thuý	
43	Đàm phán thương mại_01	0101000742	010100074201	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A216	Phạm Thị Ngọc Thuý	
44	Quản trị nguồn nhân lực_01	0101000779	010100077901	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A403	Huỳnh Thị Quỳnh Tuyền	
45	Quản trị nguồn nhân lực_01	0101000779	010100077901	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A403	Huỳnh Thị Quỳnh Tuyền	
46	Quản trị nguồn nhân lực_02	0101000779	010100077902	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A403	Trần Ngọc Phương Uyên	
47	Quản trị nguồn nhân lực_02	0101000779	010100077902	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A403	Trần Ngọc Phương Uyên	
48	Quản trị nguồn nhân lực_03	0101000779	010100077903	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A315	Huỳnh Thị Quỳnh Tuyền	
49	Quản trị nguồn nhân lực_03	0101000779	010100077903	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A315	Huỳnh Thị Quỳnh Tuyền	
50	Quản trị chất lượng_01	0101000780	010100078001	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A303	Huỳnh Công Toại	
51	Quản trị chất lượng_01	0101000780	010100078001	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A303	Huỳnh Công Toại	
52	Quản trị chất lượng_02	0101000780	010100078002	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A407	Lương Trần Quỳnh	
53	Quản trị chất lượng_02	0101000780	010100078002	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A407	Lương Trần Quỳnh	
54	Quản trị chất lượng_03	0101000780	010100078003	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A408	Nguyễn Ngọc Đức	
55	Quản trị chất lượng_03	0101000780	010100078003	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A408	Nguyễn Ngọc Đức	
56	Quản trị marketing_01	0101000781	010100078101	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A314	Trần Thị Hoa	
57	Quản trị marketing_01	0101000781	010100078101	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A314	Trần Thị Hoa	
58	Quản trị tài chính_01	0101000783	010100078301	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A408	Lê Thị Hồng Hà	
59	Quản trị tài chính_01	0101000783	010100078301	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A408	Lê Thị Hồng Hà	
60	Quản trị tài chính_02	0101000783	010100078302	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A208	Lê Thị Hồng Hà	
61	Quản trị tài chính_02	0101000783	010100078302	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A208	Lê Thị Hồng Hà	
62	Quản trị sản xuất_01	0101000784	010100078401	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A315	Nguyễn Thị Hiền Lương	
63	Quản trị sản xuất_01	0101000784	010100078401	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A315	Nguyễn Thị Hiền Lương	
64	Quản trị sản xuất_02	0101000784	010100078402	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A408	Nguyễn Thị Hiền Lương	
65	Quản trị sản xuất_02	0101000784	010100078402	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A408	Nguyễn Thị Hiền Lương	
66	Quản trị sản xuất_03	0101000784	010100078403	50	2(1,1)	15	30	45	6	6	10	47	51	A303	Trần Kim Đính	
67	Quản trị sản xuất_03	0101000784	010100078403	50	2(1,1)	15	30	45	7	6	10	47	51	A303	Trần Kim Đính	
68	Quản trị sự thay đổi_01	0101000792	010100079201	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A504	Nguyễn Thị Kim Ngân	
69	Quản trị sự thay đổi_01	0101000792	010100079201	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A504	Nguyễn Thị Kim Ngân	
70	Quản trị sự thay đổi_02	0101000792	010100079202	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A407	Nguyễn Thị Kim Ngân	
71	Quản trị sự thay đổi_02	0101000792	010100079202	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A407	Nguyễn Thị Kim Ngân	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Mã lớp môn học	Sĩ số	Tin chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Tổng tiết	Thứ	Tiết bắt đầu	Tiết kết thúc	Tuần bắt đầu	Tuần kết thúc	Phòng	Giảng viên giảng dạy	Ghi chú
72	Nghệ thuật lãnh đạo_01	0101000794	010100079401	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A402	Trần Ngọc Phương Uyên	
73	Nghệ thuật lãnh đạo_01	0101000794	010100079401	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A402	Trần Ngọc Phương Uyên	
74	Nghệ thuật lãnh đạo_02	0101000794	010100079402	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A403	Trần Ngọc Phương Uyên	
75	Nghệ thuật lãnh đạo_02	0101000794	010100079402	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A403	Trần Ngọc Phương Uyên	
76	Quản trị chiến lược_01	0101000797	010100079701	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A407	Lê Thị Hồng Hà	
77	Quản trị chiến lược_01	0101000797	010100079701	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A407	Lê Thị Hồng Hà	
78	Quản trị chiến lược_02	0101000797	010100079702	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A215	Nguyễn Vĩnh Phước	
79	Quản trị chiến lược_02	0101000797	010100079702	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A215	Nguyễn Vĩnh Phước	
80	Quản trị chiến lược_03	0101000797	010100079703	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A402	Nguyễn Thị Hiền Lương	
81	Quản trị chiến lược_03	0101000797	010100079703	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A402	Nguyễn Thị Hiền Lương	
82	Quản trị chiến lược_04	0101000797	010100079704	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A313	Lê Thị Hồng Hà	
83	Quản trị chiến lược_04	0101000797	010100079704	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A313	Lê Thị Hồng Hà	
84	Quản trị rủi ro_01	0101000802	010100080201	50	2(1,1)	15	30	45	6	6	10	47	51	A208	Nguyễn Tuấn Việt	
85	Quản trị rủi ro_01	0101000802	010100080201	50	2(1,1)	15	30	45	7	6	10	47	51	A208	Nguyễn Tuấn Việt	
86	Quản trị rủi ro_02	0101000802	010100080202	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A408	Nguyễn Tuấn Việt	
87	Quản trị rủi ro_02	0101000802	010100080202	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A408	Nguyễn Tuấn Việt	
88	Quản trị thương hiệu_01	0101000804	010100080401	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A503	Nguyễn Thị Kim Ngân	
89	Quản trị thương hiệu_01	0101000804	010100080401	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A503	Nguyễn Thị Kim Ngân	
90	Quản trị thương hiệu_02	0101000804	010100080402	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A303	Nguyễn Thị Kim Ngân	
91	Quản trị thương hiệu_02	0101000804	010100080402	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A303	Nguyễn Thị Kim Ngân	
92	Cơ sở văn hóa Việt Nam_01	0101000819	010100081901	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A215	Trần Thị Hoàng Oanh	
93	Cơ sở văn hóa Việt Nam_01	0101000819	010100081901	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A215	Trần Thị Hoàng Oanh	
94	Logistics và chuỗi cung ứng căn bản_01	0101000899	010100089901	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	B403	Phan Nguyễn Mai Trang	
95	Logistics và chuỗi cung ứng căn bản_01	0101000899	010100089901	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	B403	Phan Nguyễn Mai Trang	
96	An toàn, sức khỏe và môi trường_01	0101000900	010100090001	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A402	Phong Chí Nhân	
97	An toàn, sức khỏe và môi trường_01	0101000900	010100090001	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A402	Phong Chí Nhân	
98	An toàn, sức khỏe và môi trường_02	0101000900	010100090002	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A402	Phong Chí Nhân	
99	An toàn, sức khỏe và môi trường_02	0101000900	010100090002	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A402	Phong Chí Nhân	
100	Hệ thống thông tin logistics_01	0101000914	010100091401	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A302	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
101	Hệ thống thông tin logistics_01	0101000914	010100091401	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A302	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
102	Hệ thống thông tin logistics_02	0101000914	010100091402	50	2(1,1)	15	30	45	6	6	10	47	51	A302	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
103	Hệ thống thông tin logistics_02	0101000914	010100091402	50	2(1,1)	15	30	45	7	6	10	47	51	A302	Đỗ Thị Ngọc Thịnh	
104	Nghiep vụ kho hàng_01	0101000921	010100092101	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	B403	Phan Nguyễn Mai Trang	
105	Nghiep vụ kho hàng_01	0101000921	010100092101	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	B403	Phan Nguyễn Mai Trang	
106	Điều hành vận tải giao hàng_01	0101000926	010100092601	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A502	Đỗ Vũ Bá	
107	Điều hành vận tải giao hàng_01	0101000926	010100092601	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A502	Đỗ Vũ Bá	
108	Điều hành vận tải giao hàng_02	0101000926	010100092602	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A502	Đỗ Vũ Bá	
109	Điều hành vận tải giao hàng_02	0101000926	010100092602	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A502	Đỗ Vũ Bá	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Mã lớp môn học	Sĩ số	Tin chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Tổng tiết	Thứ	Tiết bắt đầu	Tiết kết thúc	Tuần bắt đầu	Tuần kết thúc	Phòng	Giảng viên giảng dạy	Ghi chú
110	Tổ chức sự kiện_01	0101000946	010100094601	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A216	Nguyễn Thanh Trúc	
111	Tổ chức sự kiện_01	0101000946	010100094601	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A216	Nguyễn Thanh Trúc	
112	Thực tập cuối khóa_01	0101000978	010100097801	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
113	Thực tập cuối khóa_01	0101000980	010100098001	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
114	Kiểm toán_01	0101000983	010100098301	50	2(2,0)	30	0	30	3	1	5	47	51	A210	Nguyễn Huỳnh Nhân	
115	Kiểm toán_01	0101000983	010100098301	50	2(2,0)	30	0	30	5	1	5	47	51	A210	Nguyễn Huỳnh Nhân	
116	Tư duy thiết kế_01	0101000997	010100099701	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A216	Huỳnh Hồ Đa Thiện	
117	Tư duy thiết kế_01	0101000997	010100099701	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A216	Huỳnh Hồ Đa Thiện	
118	Tư duy thiết kế_02	0101000997	010100099702	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A208	Huỳnh Hồ Đa Thiện	
119	Tư duy thiết kế_02	0101000997	010100099702	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A208	Huỳnh Hồ Đa Thiện	
120	Hành vi tổ chức_01	0101001007	010100100701	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A610	Huỳnh Công Toại	
121	Hành vi tổ chức_01	0101001007	010100100701	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A610	Huỳnh Công Toại	
122	Hành vi tổ chức_02	0101001007	010100100702	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A313	Huỳnh Công Toại	
123	Hành vi tổ chức_02	0101001007	010100100702	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A313	Huỳnh Công Toại	
124	Quản trị kinh doanh quốc tế_01	0101001008	010100100801	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A409	Phạm Thị Ngọc Thuý	
125	Quản trị kinh doanh quốc tế_01	0101001008	010100100801	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A409	Phạm Thị Ngọc Thuý	
126	Quản trị kinh doanh quốc tế_02	0101001008	010100100802	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A208	Tô Phúc Vĩnh Nghi	
127	Quản trị kinh doanh quốc tế_02	0101001008	010100100802	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A208	Tô Phúc Vĩnh Nghi	
128	Khởi sự kinh doanh_01	0101001009	010100100901	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A502	Nguyễn Ngọc Đức	
129	Khởi sự kinh doanh_01	0101001009	010100100901	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A502	Nguyễn Ngọc Đức	
130	Khởi sự kinh doanh_02	0101001009	010100100902	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A403	Nguyễn Ngọc Đức	
131	Khởi sự kinh doanh_02	0101001009	010100100902	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A403	Nguyễn Ngọc Đức	
132	Kiến tập_01	0101001034	010100103401	10	1(0,1)	0	45	45				47	51			
133	Anh văn marketing_01	0101001037	010100103701	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	B302	Trần Thị Hồng Thị	
134	Anh văn marketing_01	0101001037	010100103701	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	B302	Trần Thị Hồng Thị	
135	Kinh tế thương mại_01	0101001051	010100105101	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A314	Nguyễn Xuân Trường	
136	Kinh tế thương mại_01	0101001051	010100105101	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A314	Nguyễn Xuân Trường	
137	Thực tập cuối khóa_01	0101001053	010100105301	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
138	Thực tập cuối khóa_01	0101001054	010100105401	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
139	Thực tập cuối khóa_01	0101001056	010100105601	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
140	Thực tập cuối khóa_01	0101001058	010100105801	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
141	Thực tập cuối khóa_01	0101001077	010100107701	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
142	Thực tập cuối khóa_01	0101001085	010100108501	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
143	Tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh xuất nhập khẩu_01	0101001091	010100109101	50	3(2,1)	30	30	60	3	1	5	47	51	B303	Kim Nhật Thành	
144	Tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh xuất nhập khẩu_01	0101001091	010100109101	50	3(2,1)	30	30	60	5	1	5	47	51	B303	Kim Nhật Thành	
145	Tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh xuất nhập khẩu_01	0101001091	010100109101	50	3(2,1)	30	30	60	7	1	5	47	51	B303	Kim Nhật Thành	
146	Thực tập cuối khóa_01	0101001098	010100109801	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
147	Thực tập cuối khóa_01	0101001110	010100111001	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			

STT	Tên môn học	Mã môn học	Mã lớp môn học	Sĩ số	Tin chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Tổng tiết	Thứ	Tiết bắt đầu	Tiết kết thúc	Tuần bắt đầu	Tuần kết thúc	Phòng	Giảng viên giảng dạy	Ghi chú
148	Thực tập cuối khóa_01	0101001123	010100112301	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
149	Tài chính doanh nghiệp hiện đại_01	0101001143	010100114301	50	3(2,1)	30	30	60	3	1	5	47	51	A616	Nguyễn Thu Huyền	
150	Tài chính doanh nghiệp hiện đại_01	0101001143	010100114301	50	3(2,1)	30	30	60	5	1	5	47	51	A616	Nguyễn Thu Huyền	
151	Tài chính doanh nghiệp hiện đại_01	0101001143	010100114301	50	3(2,1)	30	30	60	7	1	5	47	51	A616	Nguyễn Thu Huyền	
152	Thực tập cuối khóa_01	0101001170	010100117001	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
153	Thực tập cuối khóa_01	0101001185	010100118501	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
154	Thực tập cuối khóa_01	0101001191	010100119101	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
155	Quản trị chuỗi cung ứng_01	0101001219	010100121901	50	2(1,1)	15	30	45	3	6	10	47	51	A216	Lương Trần Quỳnh	
156	Quản trị chuỗi cung ứng_01	0101001219	010100121901	50	2(1,1)	15	30	45	5	6	10	47	51	A216	Lương Trần Quỳnh	
157	Quản trị chuỗi cung ứng_02	0101001219	010100121902	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	6	47	51	A216	Nguyễn Vĩnh Phước	
158	Quản trị chuỗi cung ứng_02	0101001219	010100121902	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	6	47	51	A216	Nguyễn Vĩnh Phước	
159	Quản trị chuỗi cung ứng_03	0101001219	010100121903	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A303	Nguyễn Vĩnh Phước	
160	Quản trị chuỗi cung ứng_03	0101001219	010100121903	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A303	Nguyễn Vĩnh Phước	
161	Quản trị bán lẻ_01	0101001221	010100122101	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A303	Phạm Thị Ngọc Thuý	
162	Quản trị bán lẻ_01	0101001221	010100122101	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A303	Phạm Thị Ngọc Thuý	
163	Quản trị bán lẻ_02	0101001221	010100122102	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A503	Phạm Thị Ngọc Thuý	
164	Quản trị bán lẻ_02	0101001221	010100122102	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A503	Phạm Thị Ngọc Thuý	
165	Kế toán tài chính (1)_01	0101001222	010100122201	50	4(3,1)	45	30	75	3	1	5	47	51	A211	Trần Thị Phương Lan	
166	Kế toán tài chính (1)_01	0101001222	010100122201	50	4(3,1)	45	30	75	5	1	5	47	51	A211	Trần Thị Phương Lan	
167	Kế toán tài chính (1)_01	0101001222	010100122201	50	4(3,1)	45	30	75	7	1	5	47	51	A211	Trần Thị Phương Lan	
168	Kế toán tài chính (2)_01	0101001223	010100122301	50	4(3,1)	45	30	75	2	6	10	47	51	A211	Trần Hồng Đạt	
169	Kế toán tài chính (2)_01	0101001223	010100122301	50	4(3,1)	45	30	75	4	6	10	47	51	A211	Trần Hồng Đạt	
170	Kế toán tài chính (2)_01	0101001223	010100122301	50	4(3,1)	45	30	75	6	6	10	47	51	A211	Trần Hồng Đạt	
171	Kế toán chi phí_01	0101001224	010100122401	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A211	Nguyễn Thị Thanh Hà	
172	Kế toán chi phí_01	0101001224	010100122401	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A211	Nguyễn Thị Thanh Hà	
173	Ứng dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp_01	0101001226	010100122601	40	3(1,2)	15	60	75	3	6	10	47	51	B508	Đỗ Đậu Thi Thơ	
174	Ứng dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp_01	0101001226	010100122601	40	3(1,2)	15	60	75	5	6	10	47	51	B508	Đỗ Đậu Thi Thơ	
175	Ứng dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp_01	0101001226	010100122601	40	3(1,2)	15	60	75	7	6	10	47	51	B508	Đỗ Đậu Thi Thơ	
176	Thực hành sổ sách kế toán - Báo cáo tài chính_01	0101001227	010100122701	50	3(1,2)	15	60	75	2	1	5	47	51	A215	Trần Hồng Đạt	
177	Thực hành sổ sách kế toán - Báo cáo tài chính_01	0101001227	010100122701	50	3(1,2)	15	60	75	4	1	5	47	51	A215	Trần Hồng Đạt	
178	Thực hành sổ sách kế toán - Báo cáo tài chính_01	0101001227	010100122701	50	3(1,2)	15	60	75	6	1	5	47	51	A215	Trần Hồng Đạt	
179	Chuẩn mực kế toán_01	0101001230	010100123001	50	2(2,0)	30	0	30	6	6	10	47	51	A210	Nguyễn Ngọc Hùng	
180	Chuẩn mực kế toán_01	0101001230	010100123001	50	2(2,0)	30	0	30	7	6	10	47	51	A210	Nguyễn Ngọc Hùng	
181	Ứng dụng excel trong kế toán_01	0101001231	010100123101	40	3(2,1)	30	30	60	3	6	10	47	51	B503	Hồ Thanh Thảo	
182	Ứng dụng excel trong kế toán_01	0101001231	010100123101	40	3(2,1)	30	30	60	5	6	10	47	51	B503	Hồ Thanh Thảo	
183	Ứng dụng excel trong kế toán_01	0101001231	010100123101	40	3(2,1)	30	30	60	7	6	10	47	51	B503	Hồ Thanh Thảo	
184	Thực hành khai báo thuế_01	0101001232	010100123201	40	1(0,1)	0	30	30	6	1	5	47	51	B508	Phan Thị Trà Mỹ	
185	Thực hành khai báo thuế_01	0101001232	010100123201	40	1(0,1)	0	30	30	7	1	5	47	51	B508	Phan Thị Trà Mỹ	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Mã lớp môn học	Sĩ số	Tin chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Tổng tiết	Thứ	Tiết bắt đầu	Tiết kết thúc	Tuần bắt đầu	Tuần kết thúc	Phòng	Giảng viên giảng dạy	Ghi chú
186	Management costs & finances MA2_01	0101001233	010100123301	50	3(2,1)	30	30	60	2	1	5	47	51	A214	Phạm Thị Thùy Thanh	
187	Management costs & finances MA2_01	0101001233	010100123301	50	3(2,1)	30	30	60	4	1	5	47	51	A214	Phạm Thị Thùy Thanh	
188	Management costs & finances MA2_01	0101001233	010100123301	50	3(2,1)	30	30	60	6	1	5	47	51	A214	Phạm Thị Thùy Thanh	
189	Maintaining financial records FA2_01	0101001234	010100123401	50	3(2,1)	30	30	60	2	6	10	47	51	A214	Phạm Thị Thùy Thanh	
190	Maintaining financial records FA2_01	0101001234	010100123401	50	3(2,1)	30	30	60	4	6	10	47	51	A214	Phạm Thị Thùy Thanh	
191	Maintaining financial records FA2_01	0101001234	010100123401	50	3(2,1)	30	30	60	6	6	10	47	51	A214	Phạm Thị Thùy Thanh	
192	Quan hệ kinh tế quốc tế_01	0101001237	010100123701	50	2(1,1)	15	30	45	6	6	10	47	51	A215	Nguyễn Hữu Nghĩa	
193	Quan hệ kinh tế quốc tế_01	0101001237	010100123701	50	2(1,1)	15	30	45	7	6	10	47	51	A215	Nguyễn Hữu Nghĩa	
194	Đầu tư quốc tế_01	0101001240	010100124001	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A611	Nguyễn Xuân Trường	
195	Đầu tư quốc tế_01	0101001240	010100124001	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A611	Nguyễn Xuân Trường	
196	Anh văn kế toán_01	0101001252	010100125201	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	B302	Võ Hoàng Nhân	
197	Anh văn kế toán_01	0101001252	010100125201	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	B302	Võ Hoàng Nhân	
198	Hàng hóa và kỹ thuật đóng gói bao bì_01	0101001253	010100125301	50	2(1,1)	15	30	45	2	6	10	47	51	A210	Nguyễn Thuý Diễm	
199	Hàng hóa và kỹ thuật đóng gói bao bì_01	0101001253	010100125301	50	2(1,1)	15	30	45	4	6	10	47	51	A210	Nguyễn Thuý Diễm	
200	Marketing dịch vụ logistics_01	0101001254	010100125401	50	2(1,1)	15	30	45	2	1	5	47	51	A313	Huỳnh Hồ Đa Thiện	
201	Marketing dịch vụ logistics_01	0101001254	010100125401	50	2(1,1)	15	30	45	4	1	5	47	51	A313	Huỳnh Hồ Đa Thiện	
202	Hải quan và an ninh chuỗi cung ứng_01	0101001258	010100125801	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A611	Đỗ Vũ Bá	
203	Hải quan và an ninh chuỗi cung ứng_01	0101001258	010100125801	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A611	Đỗ Vũ Bá	
204	Hải quan và an ninh chuỗi cung ứng_02	0101001258	010100125802	50	2(1,1)	15	30	45	6	1	5	47	51	A611	Đỗ Vũ Bá	
205	Hải quan và an ninh chuỗi cung ứng_02	0101001258	010100125802	50	2(1,1)	15	30	45	7	1	5	47	51	A611	Đỗ Vũ Bá	
206	Thực tập cuối khóa_01	0101001281	010100128101	50	4(0,4)	0	180	180				47	51			
207	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu_01	0101001312	010100131201	50	2(1,1)	15	30	45	3	1	5	47	51	A314	Tô Phúc Vĩnh Nghi	
208	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu_01	0101001312	010100131201	50	2(1,1)	15	30	45	5	1	5	47	51	A314	Tô Phúc Vĩnh Nghi	
209	Thủ tục hải quan_01	0101001314	010100131401	50	3(2,1)	30	30	60	3	1	5	47	51	A614	Nguyễn Thuý Diễm	
210	Thủ tục hải quan_01	0101001314	010100131401	50	3(2,1)	30	30	60	5	1	5	47	51	A614	Nguyễn Thuý Diễm	
211	Thủ tục hải quan_01	0101001314	010100131401	50	3(2,1)	30	30	60	7	1	5	47	51	A614	Nguyễn Thuý Diễm	
212	Thủ tục hải quan_02	0101001314	010100131402	50	3(2,1)	30	30	60	2	1	5	47	51	A614	Nguyễn Thuý Diễm	
213	Thủ tục hải quan_02	0101001314	010100131402	50	3(2,1)	30	30	60	4	1	5	47	51	A614	Nguyễn Thuý Diễm	
214	Thủ tục hải quan_02	0101001314	010100131402	50	3(2,1)	30	30	60	6	1	5	47	51	A614	Nguyễn Thuý Diễm	

- * *Tuần 47 bắt đầu từ ngày 29/7/2024.*
- * *Đối với các môn thực tập, kiến tập Sinh viên tham gia học tập theo kế hoạch của Khoa.*
- Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Trường các khoa (để thực hiện);
- Trường các phòng ban, trung tâm (để thực hiện);
- Sinh viên (để thực hiện);
- Cố vấn học tập (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Hùng Dũng